

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2019/DS-ST**
Ngày: 07/10/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự “Vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Thanh

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đông Hải, kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2019/TLST- DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2019/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2019/QĐST – DS ngày 16/9/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trương Công T, sinh năm: 1968. Cư trú: Kp 2, thị trấn T 11, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Trần Hữu P (T), sinh năm: 1976 và bà Nguyễn Hồng T, sinh năm: 1976. Cùng cư trú: Kp 1, thị trấn T 11, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 01/3/2019, bản tự khai ngày 28/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông T trình bày:*

Trước năm 2018, vợ chồng ông Trần Hữu P (T) và bà Nguyễn Hồng T có đến hỏi vay của ông số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Hai bên có thỏa thuận trả góp mỗi tháng là 10.000.000 đồng, thời hạn góp là 06 tháng, không có lãi suất. Sau khi hết hạn 06 tháng, ông P và bà T không có trả số tiền trên nên ông gửi đơn đến chính quyền địa phương nhờ giải quyết thì ông P, bà T xin gia hạn thêm 02 tháng và ông P, bà T tự tay viết biên nhận vay tiền và thế chấp nhà đất cho

ông (nhà cấp 4, đất chiều ngang 09m, dài 52m) vào ngày 06/8/2018 âm lịch, có xác nhận của Ban lãnh đạo khu phố 1, thị trấn Thứ 11.

Nhưng, khi hết thời gian gia hạn ông P, bà T vẫn không thực hiện lời hứa, ông đến nhà đòi rất nhiều lần nhưng ông P, bà T luôn tránh mặt. Hiện nay, ông P, bà T đi làm ăn nhưng vẫn thường xuyên về thăm nhà và các con nhưng ông bà vẫn không trả cho ông số nợ này nên ông khởi kiện yêu cầu ông P và bà T trả cho ông 01 lần số tiền đã vay là 60.000.000 đồng.

** Tại phiên tòa:*

- Ông T yêu cầu: Buộc ông Trần Hữu P (T) và bà Nguyễn Hồng T trả cho ông 01 lần số tiền đã vay là 60.000.000 đồng sau khi án có hiệu lực. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì đối với căn nhà và đất mà ông P, bà T đã thế chấp.

- Ông P (T) và bà T vắng mặt: Không có lời trình bày.

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn ông T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn ông P, bà T vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 BLTTDS gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 465, 466 và 468 BLDS năm 2015; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T, buộc ông P, bà T trả cho ông T số tiền vay 60.000.000 đồng và ông P, bà T phải chịu án phí tương ứng với số tiền ông bà phải trả cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Công T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Trần Hữu P (T và bà Nguyễn Hồng T (có nơi cư trú tại khu phố 1, thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang) trả số tiền 60.000.000 đồng mà ông P, bà T còn nợ là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Qua yêu cầu của đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông P, bà T đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của ông P, bà T không vì sự kiện bất khả kháng

hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 T hành xét xử vắng mặt ông P, bà T.

[2] *Về nội dung trong vụ án:* Từ trước năm 2018, vợ chồng ông Trần Hữu P (T) và bà Nguyễn Hồng T có vay của ông T số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), thỏa thuận trả góp mỗi tháng là 10.000.000 đồng, thời hạn góp là 06 tháng, không có lãi suất. Sau đó, ông P và bà T xin gia hạn thêm 02 tháng và tự tay viết biên nhận vay tiền, thế chấp nhà đất cho ông T nhà và đất vào ngày 06/8/2018 âm lịch, có xác nhận của Ban Lãnh đạo khu phố 1, thị trấn Thứ 11. Mục đích ông T cho vay trả góp và không tính lãi suất là do ông T có ý định chuyển nhượng lại căn nhà và đất thế chấp của ông P, bà T. Nhưng, đến nay ông P, bà T không trả nợ như đã hứa nên ông T khởi kiện yêu cầu ông P và bà T trả cho ông 01 lần số tiền đã vay là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu gì đối với căn nhà và đất mà ông P, bà T thế chấp.

Xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông P, bà T trả 01 lần số tiền vay còn nợ là 60.000.000 đồng sau khi án có hiệu lực, không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu gì đối với căn nhà và đất thế chấp. HĐXX xét thấy, tài liệu chứng cứ mà ông T cung cấp là tờ “*Biên nhận giao tiền và thế chấp nhà đất*” ngày 06/8/2018 Âm có xác nhận của Ban lãnh đạo khu phố 1 (thị trấn Thứ 11) đã thể hiện việc ông P, bà T có vay của ông T số tiền 60.000.000 đồng là có cơ sở nên yêu cầu của ông T có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, theo trình bày của ông T và các tài liệu, chứng cứ đã thể hiện, ông P, bà T có vay tiền của ông T từ ngày 06/8/2018 âm lịch đến nay vẫn chưa trả mặc dù đã được ông T nhắc nhở nhiều lần. Như vậy, ông P và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của ông bà được quy định tại Điều 466 BLDS năm 2015.

Do đó, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát buộc ông P, bà T phải trả cho ông T số tiền vay là 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

Do yêu cầu của ông T được chấp nhận nên hoàn trả lại cho ông số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) mà ông đã nộp theo lai thu số 0006225 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông P (T) và bà T phải chịu án phí trên số tiền phải trả (60.000.000 đồng x 5%) là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 147, điểm b khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc ông Trần Hữu P (T) và bà Nguyễn Hồng T trả cho ông Trương Công T số tiền vay còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P, bà T không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông P, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại cho ông Trương Công T số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) mà ông đã nộp theo lai thu số 0006225 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc ông Trần Hữu P (T) và bà Nguyễn Hồng T chịu án phí là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

3. *Quyền kháng cáo*: Ông T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 07/10/2019). Riêng ông P và bà T vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Cẩm Linh